

TƯ TƯỞNG LÔGIC HỌC CỦA JOHN STUART MILL

Ngô Thị Nhu^(*)

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại thương.

Email: ngonhu@ftu.edu.vn

Lý Lương Sơn^(**)

(**) Thạc sĩ, Trụ trì Chùa Phương Lan, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Email: luongsonghia.82@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 12 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Tóm tắt: Logic học là khoa học nghiên cứu những hình thức cơ bản của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận) và những quy luật cơ bản của tư duy - những điều kiện để đạt tới tư duy chân thực. Những tư tưởng logic học đã ra đời từ rất lâu cùng với lịch sử phát triển của văn minh nhân loại. Từ khởi thủy logic học của Aristotle, đã có rất nhiều nhà tư tưởng phát triển thêm nội dung và phương pháp của logic học truyền thống, trong đó có John Stuart Mill. Do vậy, nghiên cứu tư tưởng logic học của J.S.Mill là công việc có ý nghĩa lý luận sâu sắc. Bài viết tập trung trình bày ba tư tưởng logic học cơ bản của J.S.Mill, như tư tưởng về bản chất nhận thức, tư tưởng về logic với tư cách nghệ thuật và khoa học lý luận, tư tưởng về các phương pháp suy luận quy nạp.

Từ khóa: John Stuart Mill, logic học, suy luận quy nạp.

1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của John Stuart Mill

John Stuart Mill sinh ngày 20 tháng 5 năm 1806 tại Pentonville, London, nước Anh. Khả năng trí tuệ cùng với nền giáo dục đặc biệt khiến John Stuart Mill nổi tiếng là một thần đồng, bách khoa toàn thư của nước Anh thế kỷ XIX. Là một nhà triết học, nhà logic học, nhà đạo đức học, nhà kinh tế chính trị học, sự nghiệp và hoạt động của John Stuart Mill để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử châu Âu.

Tuy không theo học bất kỳ trường đại học nào, nhưng nền giáo dục mà J.S.Mill thụ hưởng cũng như tầm trí tuệ của ông được xem là một huyền thoại. Là một đứa trẻ đặc biệt thông minh, J.S.Mill học tiếng Hy Lạp khi 3 tuổi. Lên 8 tuổi, J.S.Mill đã đọc các truyện ngụ ngôn của Aesop, *Cuộc viễn chinh (Anabasis)* của Xenophon và toàn bộ các tác phẩm của nhà viết sử Herodotus. J.S.Mill đã làm quen với các tác phẩm của Lucian, Diogenes Laertius, Isocrates và 6 hội thoại của Plato. Ngoài ra, J.S.Mill cũng say sưa đọc nhiều tác

phẩm lịch sử bằng tiếng Anh. Cũng năm 8 tuổi, J.S.Mill bắt đầu học tiếng Latin, hình học Euclid, môn Đại số.

Khi 10 tuổi, J.S.Mill đã đọc được các tác phẩm của Plato và Demosthenes một cách dễ dàng. Người Cha của James Mill cho rằng việc học và sáng tác thơ cũng rất quan trọng với cậu bé John. Một trong những sáng tác thơ sớm nhất của J.S.Mill chính là phần viết mở rộng thêm trường ca *Iliad*. Vào thời gian rảnh rỗi, J.S.Mill thường say sưa đọc về khoa học tự nhiên và những tiểu thuyết nổi tiếng như *Don Quixote* và *Robinson Crusoe*.

Khoảng năm 12 tuổi, J.S.Mill bắt đầu nghiên cứu kỹ lưỡng logic kinh viện và đọc các luận thuyết logic của Aristotle¹. Tư tưởng về tác phẩm *Hệ thống Logic học* có lẽ đã được manh nha từ những năm tháng này. Đến năm 13 tuổi, J.S.Mill đã có kiến thức tương đương với chương trình đại học toàn phần. Bút lực nghiên cứu đến với J.S.Mill rất nhanh. Năm 1812, J.S.Mill biên soạn lịch sử La Mã (history of Rome) một cách ngắn gọn với 1500 từ. Đến năm 1822, chỉ 16 tuổi, ông đã có xuất bản đầu tiên trên tạp chí. Khả năng trí tuệ phát triển rất sớm cùng với nền giáo dục đặc biệt khiến J.S.Mill nổi tiếng là một thần đồng.

Không chỉ là nhà lý luận hàn lâm, J.S.Mill còn là nhà cải cách và hoạt động chính trị nhiệt thành. Những năm 1865 - 1868, ông là thành viên của nghị viện, là chính khách có tầm ảnh hưởng lớn trong hệ thống chính trị Anh, có mối quan hệ thường xuyên và mật thiết với đảng Tự do.

Tên tuổi của J.S.Mill gắn liền với những tác phẩm tiêu biểu: *Hệ thống Logic* (*A System of Logic*, 1843), *Các nguyên lý của kinh tế chính trị học* (*Principles of Political Economy*, 1848); *Bàn về tự do* (*On Liberty*, 1859); *Chính thể đại diện* (*Representative Government*, 1861); *Chủ nghĩa công lợi* (*Utilitarianism*, 1861); *Auguste Comte và chủ nghĩa thực chứng* (*Auguste Comte and Positivism*, 1865); *Sự áp bức phụ nữ* (*The Subjection of Women*, luận văn, 1869);...

Với những công trình nghiên cứu nghiêm túc và uyên thâm, J.S.Mill luôn được lịch sử ghi nhận như một chân dung lớn của triết học phương Tây. Thời gian cuối đời, ông đã đến sống ở Avignon, Pháp. Ngày 8 tháng 5 năm 1873, J.S.Mill qua đời tại đây.

Trong lịch sử triết học phương Tây, John Stuart Mill (1806 - 1873) là một triết gia có ảnh hưởng rất lớn, vượt ra khỏi biên giới xứ sở nước Anh thế kỷ XIX. Ông là triết gia đại diện cho chủ nghĩa kinh nghiệm Anh thời đại Victoria. Không chỉ là nhân vật kế tục truyền thống chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, J.S.Mill còn được ghi nhận là đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa thực chứng, một phong trào triết học và chính trị phổ biến rộng rãi trong nửa cuối thế kỷ XIX. Không chỉ là nhà lý thuyết nổi tiếng về chính trị - đạo đức, J.S.Mill còn là nhà logic học tài ba với tác

¹ Aristotle (384 - 322 T.C.N) là nhà triết học lỗi lạc, được ví như bộ óc bách khoa của Hy Lạp cổ đại. Aristotle được xem là cha đẻ của logic học với tư cách một khoa học độc lập.

phẩm *Hệ thống Logic học (A System of Logic, 1843)*. Trong lịch sử logic học, J.S.Mill đã có những đóng góp quan trọng vào phát triển logic học cổ điển đã được hình thành từ thời Aristotle. Tư tưởng và tác phẩm của J.S.Mill vẫn còn những giá trị và ảnh hưởng không nhỏ đối với các tư tưởng triết học - logic học hiện nay. Vì thế, nghiên cứu triết học J.S.Mill nói chung, cũng như nghiên cứu tư tưởng logic học của ông nói riêng nhằm mở ra một hướng tiếp cận đối với lịch sử triết học phương Tây cận đại. Hướng tiếp cận đó góp phần quan trọng làm sáng rõ thêm bức tranh lịch sử tư tưởng triết học phương Tây, mà J.S.Mill là đại diện tiêu biểu cho logic học hình thức thế kỷ XIX. Tư tưởng logic của J.S.Mill có nhiều nội dung, bài viết này đề cập đến tư tưởng của J.S.Mill về bản chất nhận thức, về logic với tư cách nghệ thuật và khoa học lý luận, và về các phương pháp suy luận quy nạp.

2. Tư tưởng của John Stuart Mill về bản chất của nhận thức

Để tiếp cận về logic học của J.S.Mill cần thiết phải bắt đầu từ khuôn khổ nhận thức luận của ông. Nhận thức luận cũng như thế giới quan trong triết học của J.S.Mill được thể hiện rõ nhất trong tác phẩm *Một khảo sát về triết học của ngài William Hamilton (An Examination of Sir William Hamilton's Philosophy, 1865)* - tác phẩm là sự gắn kết đúng đắn các học thuyết của G.Berkeley và D.Hume. Triết học J.S.Mill thể hiện rõ màu sắc “duy cảm luận” từ sự ảnh hưởng bởi các triết gia này.

Tư tưởng siêu hình học của J.S.Mill tất yếu ảnh hưởng đến lý luận nhận thức của ông. J.S.Mill đề cao cảm giác trong quá trình nhận thức. Cảm giác là những nguyên liệu của tri thức. “Tất cả những gì chúng ta có thể biết về vật chất là những cảm giác mà nó mang lại cho chúng ta, và thứ tự xuất hiện của những cảm giác đó”². Đây là học thuyết triết học còn được biết đến với tên gọi là thuyết hiện tượng (phenomenalism).

Về nhận thức luận, J.S.Mill là một triết gia theo khuynh hướng chủ nghĩa kinh nghiệm. Ông không sử dụng từ “chủ nghĩa kinh nghiệm” (empiricism) như cách chúng ta đã sử dụng. Trong vốn từ vựng của ông, kinh nghiệm có nghĩa là những quan sát không được hướng dẫn bởi các nguyên tắc khoa học. Tuy nhiên, theo nghĩa gốc từ tiếng Hy Lạp và như J.S.Mill trình bày, tất cả kiến thức của chúng ta được bắt nguồn từ kinh nghiệm. Vậy nên, J.S.Mill được xếp trong truyền thống những nhà kinh nghiệm luận của triết học Anh, từ J.Locke và D.Hume tới B.Russell.

Đối với J.S.Mill, có hai cách cơ bản để con người nhận thức chân lý: Trực giác và suy luận. Ông viết: “Chân lý được chúng ta biết đến theo hai cách: một số được biết trực tiếp, và về chính chúng; một số thông qua phương tiện của chân lý khác”³. Quan điểm này cho thấy hai đặc trưng của chủ nghĩa kinh nghiệm: (1) những chân lý

² J.S.Mill (1974), *Toàn tập (33 tập)*, t.7, Nxb Đại học Toronto (Canada), Routledge & Kegan Paul (London - England), tr.76.

³ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.6.

được trực giác biết đến không thể được biện minh khi tham chiếu đến những chân lý đã biết khác (tức là chúng không thể được biết đến trên cơ sở hiểu biết về những chân lý khác) và (2) những chân lý được trực giác biết đến trở thành nền tảng, trên cơ sở đó tất cả các chân lý khác được biết đến. Các chân lý được biết đến bởi trực giác là “được biết đến từ trước đối với mọi lý luận”⁴. Bởi vì điều này, chân lý được biết đến hoàn toàn bằng trực giác là một thành phần cần thiết của bất kỳ khối tri thức nào.

Chủ nghĩa kinh nghiệm của J.S.Mill được biểu hiện rõ nhất trong học thuyết của ông chính ở luận điểm rằng tất cả các chân lý cơ bản có thể được nhận biết trực tiếp bởi trực giác được xem là đặc biệt và được biết đến trên cơ sở kinh nghiệm. Như vậy, logic học chỉ liên quan đến những chân lý được biết đến thông qua suy luận, trên cơ sở các chân lý khác. Theo J.S.Mill, mục đích của logic là thực tế; nó có giá trị nhận thức luận. Vì J.S.Mill coi suy luận là chủ đề chính của logic (J.S.Mill, 1974, vol.7, p.19), nên trong tư tưởng logic của ông luôn đánh giá cao bản chất của suy luận. J.S.Mill cho rằng logic liên quan đến sự tiến bộ của tri thức. Bởi vì nó liên quan đến sự tiến bộ của tri thức, nên mục đích của logic học không chỉ đơn thuần là để bảo tồn chân lý; đúng hơn, chức năng của logic là thiết lập chân lý (tức là chân lý của các mệnh đề riêng lẻ, ngẫu nhiên). Chính trong bối cảnh này, J.S.Mill phân biệt giữa “Logic nhất quán” (formal logic) (hay Logic hình

thức) và “Logic của chân lý” (Logic of Truth)⁵. Đối với J.S.Mill, logic được quan niệm một cách đúng đắn là *Logic của Chân lý*. Có thể thấy, chủ nghĩa kinh nghiệm của J.S.Mill định hình đáng kể đến logic học của ông.

3. Tư tưởng của John Stuart Mill về logic với tư cách nghệ thuật và khoa học lý luận

Những tư tưởng logic chủ đạo của J.S.Mill được trình bày công phu trong tác phẩm *Hệ thống Logic* (1843). Nhiều học giả nhận xét ấn phẩm đầu tiên của *Hệ thống Logic* vào năm 1843 đánh dấu một “ranh giới tự nhiên” trong lịch sử triết học⁶. J.S.Mill bắt đầu *Hệ thống Logic* của mình bằng cách chấp nhận quan điểm của Tổng giám mục Whately⁷ (1787 - 1863) rằng: “Logic... bao gồm khoa học lý luận, cũng như một nghệ thuật, được thành lập dựa trên khoa học đó”⁸.

J.S.Mill gọi Khoa học Logic là một chỉnh thể⁹, và được phân chia hoàn toàn thành nghệ thuật và khoa học lý luận. J.S.Mill đồng ý với Whately rằng mỗi thành phần trong số hai thành phần này được yêu cầu để đạt được mục đích của

⁴ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.7.

⁵ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.208.

⁶ David M.Godden (2005), *Chủ nghĩa tâm lý trong logic của John Stuart Mill: Mill về vấn đề chủ đề và cơ sở của logic tương đối*, Tạp chí Lịch sử và Triết học của Logic học, tr.115-143.

⁷ Richard Whately (1787 - 1863) là một nhà học thuật, nhà tu từ học, nhà logic học, nhà triết học, nhà kinh tế học và nhà thần học người Anh, người cũng từng là Tổng giám mục Dublin của Giáo hội Ireland.

⁸ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.4.

⁹ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.158.

lôgic. J.S.Mill mô tả như sau: “Mục tiêu duy nhất của lôgic là sự hướng dẫn tư duy của mỗi người”¹⁰. Theo J.S.Mill, nghệ thuật lý luận và khoa học lý luận làm cho lôgic học trở nên khác biệt và cũng là cần thiết đối với lôgic học. Ông khẳng định: “Mục tiêu của lôgic học là cố gắng phân tích chính xác quá trình trí tuệ được gọi là Lập luận hoặc Suy luận, và các hoạt động tinh thần khác nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc này: cũng như trên nền tảng của phân tích này, và cùng với nó, tập hợp hoặc đóng khung một bộ quy tắc hoặc công cụ để kiểm tra tính đầy đủ của bất kỳ bằng chứng nào để chứng minh bất kỳ mệnh đề nào đã cho”¹¹.

J.S.Mill coi lý luận là một quá trình tinh thần (của con người), và ông cho rằng khoa học phân tích các quá trình tâm thần của con người chính là tâm lý học. Trong khuôn khổ quan điểm này, J.S.Mill xem “Lôgic... bao gồm khoa học lý luận, cũng như một nghệ thuật, được thành lập trên nền tảng khoa học đó”¹², và vì khoa học lý luận là một nhánh của tâm lý học, lôgic bằng cách nào đó phụ thuộc vào tâm lý học. Chính những quá trình tinh thần đó lại là chủ đề của tâm lý học. Có lẽ vì vậy mà nhiều nhà nghiên cứu xếp lôgic học của J.S.Mill là một lập trường tâm lý học. Bản thân J.S.Mill cũng từng viết rằng “[lôgic] là một bộ phận, hay một nhánh, của tâm lý học”¹³.

Thứ nhất, lôgic học là khoa học về các hoạt động của sự hiểu biết (tư duy), bao gồm các hình thức: Khái niệm, phán đoán, suy luận.

Theo quan điểm của J.S.Mill, “Lý trí, hay Suy luận [là] chủ đề chính của lôgic học”¹⁴. Trong tác phẩm *Một khảo sát về triết học của ngài William Hamilton*, J.S.Mill đặt suy luận cùng với quan niệm (hình thành khái niệm) và phán đoán, cho rằng “đây là ba quá trình tâm lý... cấu thành các hoạt động của tư duy”¹⁵. Ông cũng khẳng định rằng lôgic nhất thiết phải liên quan đến việc phân tích các quá trình tinh thần, các quá trình tư duy. Thật vậy, J.S.Mill đã đi xa hơn các nhà lôgic học trước đó khi định nghĩa lôgic là “khoa học xử lý các hoạt động của sự hiểu biết của con người để theo đuổi chân lý”¹⁶.

J.S.Mill phân tích rằng những suy luận tốt có điểm chung với những quan niệm tốt và những phán đoán tốt vì chúng đều có liên hệ với chân lý. Ông viết: “Một khái niệm, để được thừa nhận một cách đúng đắn, phải là một khái niệm về đối tượng có thật, và phải phù hợp với thực tế có thật mà nó phản ánh,... Một phán đoán, để được xem là đúng, phải là một phán đoán thực sự, nghĩa là, các đối tượng được đánh giá phải thực sự sở hữu các thuộc tính tương ứng với chúng. Một lập luận, để được chấp nhận đúng đắn, phải dẫn đến một kết luận đúng”¹⁷. Ở quan điểm này, J.S.Mill đã góp phần định hướng rõ ràng

¹⁰ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.6.

¹¹ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.12; xem thêm J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.4.

¹² J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.4.

¹³ J.S.Mill (1979), *Sđđ.*, t.9, tr.359.

¹⁴ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.19.

¹⁵ J.S.Mill (1979), *Sđđ.*, t.9, tr.348.

¹⁶ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.6.

¹⁷ J.S.Mill (1979), *Sđđ.*, t.9, tr.365.

thêm về nội dung của lôgic học chính là các hình thức tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận).

Thứ hai, lôgic học được bảo chứng bởi các quy tắc lôgic dựa trên cơ sở thực tế.

Theo J.S.Mill, các nguyên tắc lôgic là “các quy tắc... để tiến hành quá trình [lập luận] một cách chính xác”¹⁸. J.S.Mill tuyên bố rằng, “lôgic... là khoa học về các hoạt động của sự hiểu biết phụ thuộc vào việc thiết lập bằng chứng: cả quá trình tự nó tiến từ tri thức đã biết đến tri thức chưa biết, và tất cả các hoạt động trí tuệ khác trong chừng mực [chúng] là phụ trợ cho điều này”¹⁹. Ở đây, các nguyên tắc lôgic có thể được coi là các quy tắc về bằng chứng. J.S.Mill viết rằng khái niệm bằng chứng không được giải thích theo nghĩa của một thứ tạo ra niềm tin: “Bằng chứng... là, bằng cách tuân thủ nó, niềm tin sẽ được giữ cho phù hợp với thực tế”²⁰.

J.S.Mill biện luận cho một quy tắc tư duy lôgic: “Do đó, quy luật Loại trừ Trung gian chỉ đơn giản là sự tổng quát hóa kinh nghiệm phổ quát rằng một số trạng thái tinh thần có khả năng phá hủy các trạng thái khác. Nó tạo thành một quy luật tuyệt đối bất biến nhất định, rằng sự xuất hiện của bất kỳ phương thức tích cực nào của ý thức không thể xảy ra mà không loại trừ một phương thức tiêu cực tương quan; và trạng thái tiêu cực không thể xảy ra nếu không loại trừ trạng thái tích cực tương quan... Do vậy, theo đó, nếu ý thức không ở một trong hai trạng thái [thì] nó phải ở trong trạng thái kia”²¹.

Điểm đặc biệt, J.S.Mill không đưa ra lời giải thích siêu hình về nền tảng của tiên đề trung gian bị loại trừ về các đối tượng của phán đoán và thực tế là đối với bất kỳ đối tượng nào, kinh nghiệm luôn tìm thấy đối tượng đó có thuộc tính đó hoặc không. J.S.Mill dường như nhấn mạnh các khía cạnh tâm lý của kinh nghiệm của con người trong lời giải thích của ông về những nguyên tắc của tư duy. Ông cho rằng, các nguyên tắc cơ bản của tư duy lôgic chỉ áp dụng cho các đối tượng của kinh nghiệm của chúng ta - tức là cho các hiện tượng - chứ không phải về những thứ tự nó, hay *noumena*. Do đó, lôgic học của J.S.Mill xác định tính chất theo chủ nghĩa kinh nghiệm một cách rõ ràng.

Một câu hỏi thú vị cho lý thuyết ngôn ngữ trong lôgic học của J.S.Mill là làm thế nào chúng ta đạt được “khái niệm chung” chẳng hạn như số. Giả sử rằng các khái niệm số của chúng ta dựa trên các đối tượng vật lý hoặc các vấn đề thực tế được quan sát, chỉ có hai tùy chọn dường như có sẵn để giải thích ý nghĩa của các biểu thức số học: (1) các khái niệm số là kết quả của sự sắp xếp lại bản thân các đối tượng vật chất thực tế; (2) khái niệm số là kết quả của sự trừu tượng hóa từ các chi tiết của các đối tượng vật lý. Riêng luận điểm này của J.S.Mill cho thấy sự kết hợp chặt chẽ giữa chủ nghĩa kinh nghiệm điển hình và phương pháp quy nạp rõ ràng.

¹⁸ J.S.Mill (1974), *Sđd.*, t.7, tr.4.

¹⁹ J.S.Mill (1974), *Sđd.*, t.7, tr.12.

²⁰ J.S.Mill (1974), *Sđd.*, t.7, tr.564.

²¹ J.S.Mill (1974), *Sđd.*, t.7, tr.278-279.

Theo J.S.Mill, vì mọi kinh nghiệm đều bắt đầu từ những trường hợp riêng lẻ, nên “Mọi suy luận đều từ chi tiết đến chi tiết”²². Có thể xuất hiện một số suy luận - suy diễn - lập luận từ cái chung đến cái riêng. Nhưng đối với J.S.Mill, điều thực sự gây ra vấn đề trong những trường hợp như vậy là sự ủng hộ hoặc biện minh của mệnh đề chung (ví dụ tiền đề chính) trong các suy luận như vậy. Trong tác phẩm của J.S.Mill có viết: “Các mệnh đề chung chỉ là kết quả của các suy luận đã được thực hiện,... tiền đề lôgic thực sự là các dữ kiện cụ thể mà từ đó mệnh đề chung được thu thập bằng cách quy nạp”²³. Có thể phát biểu, chính chủ nghĩa kinh nghiệm của J.S.Mill đã thúc giục ông đưa ra nền tảng quy nạp rõ ràng, minh bạch trong lôgic học.

4. Tư tưởng của John Stuart Mill về các phương pháp suy luận quy nạp

Tác phẩm *Hệ thống Lôgic* (1843), cũng như tiêu đề phụ của nó - *Các Nguyên lý về Bằng chứng và các Phương pháp Khảo sát Khoa học*, đã cho thấy một sự liên hệ với phương pháp luận khoa học nhiều hơn là lôgic hình thức. Ở đây, J.S.Mill đã phân biệt một cách cơ bản các phương pháp diễn dịch và quy nạp, định nghĩa quy nạp là quá trình mà con người khám phá và chứng minh những nhận định tổng quát. Có thể nói, suy luận quy nạp đã chiếm hầu hết sự chú ý của J.S.Mill khi nghiên cứu lôgic học. Ở phần đầu quyển 3 của *Hệ thống Lôgic*, J.S.Mill chính thức định nghĩa quy nạp là “quá trình mà chúng ta kết luận rằng điều đúng cho một số trường hợp riêng lẻ nhất định trong một lớp sẽ là đúng với lớp

hoặc rằng những gì đúng ở một trường hợp sẽ đúng trong những trường hợp tương tự trong mọi thời điểm”²⁴.

Theo quan điểm của J.S.Mill, tất cả tri thức của nhân loại được hình thành từ kinh nghiệm, và biến đổi thông qua kinh nghiệm. Chân lý và quan niệm về thế giới không phải “ở ngoài đó” chờ chúng ta khám phá chúng. Một cách đúng đắn, chúng ta sử dụng các quan niệm đó để giải thích thế giới. Với J.S.Mill, không có gì là chân lý hiển nhiên (self-evident). Là một nhà lôgic học, J.S.Mill đề cao vai trò của toán học trong nhận thức. Ông cho rằng, các chân lý toán học là các tổng quát hóa đã được khẳng định ở mức độ cao từ các kinh nghiệm. Suy luận toán học có nền tảng là quy nạp. Do đó, chủ nghĩa kinh nghiệm của J.S.Mill luận giải: Tri thức thuộc bất kỳ dạng nào đều không phải được tạo từ kinh nghiệm trực tiếp, mà từ một suy luận quy nạp từ kinh nghiệm trực tiếp. Tại điểm này, J.S.Mill được xem như người lập lổ hồng cho chủ nghĩa kinh nghiệm giản đơn. Theo đó, kết hợp phương pháp quy nạp với sự tôn trọng thực tế, ông đã đề xuất phương pháp suy luận quy nạp khoa học.

Trước đó, F.Bacon là người đầu tiên đã trình bày các thao tác nghiên cứu mối quan hệ nhân quả thông qua 3 bảng (bảng có mặt, bảng vắng mặt, bảng xác định). Tuy nhiên, lý thuyết của F.Bacon vẫn chưa thực sự mang tính ứng dụng cao.

²² J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.193.

²³ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.193.

²⁴ J.S.Mill (1974), *Sđđ.*, t.7, tr.288.

Thế kỷ XIX, J.S.Mill đã có công xây dựng và hoàn thiện lý thuyết về phương pháp xác định mối quan hệ nhân quả trong suy luận quy nạp khoa học. Do đó, phương pháp này còn được gọi là phương pháp 4 bảng, hay phương pháp John Stuart Mill: Phương pháp giống nhau, Phương pháp khác biệt, Phương pháp biến đổi kèm theo, Phương pháp phần dư. Dưới đây là nội dung của 4 phương pháp:

a. Phương pháp giống nhau (Method of Agreement)

Định nghĩa: Phương pháp giống nhau là phương pháp tìm ra sự giống nhau trong sự khác biệt. Nghiên cứu một loạt những hiện tượng xuất hiện trong các điều kiện khác nhau nhưng trong đó có một điều kiện chung. Điều kiện chung này có thể là nguyên nhân của những hiện tượng đó.

Công thức:

A B C ... có a

A C D ... có a

A E G ... có a

Có thể, A là nguyên nhân của a.

Dựa vào công thức trên, có thể hiểu là: Nếu nhiều trường hợp của hiện tượng nghiên cứu (a) chỉ giống nhau ở một điều kiện (A) thì điều kiện (A) có thể là nguyên nhân của hiện tượng (a).

Phương pháp giống nhau thường được sử dụng trong các khoa học dùng nhiều thí nghiệm, quan sát. Tuy nhiên, kết luận của phương pháp giống nhau mang tính xác suất. Kết luận đó không phải luôn chắc chắn đúng. Vì có những trường hợp, không phải toàn bộ (A), mà chỉ một phần nào đó của nó, mới là nguyên nhân của kết quả (a).

b. Phương pháp khác biệt (Method of Difference)

Định nghĩa: Phương pháp khác biệt là phương pháp xác định yếu tố khác biệt giữa hai trường hợp: Trong trường hợp thứ nhất, hiện tượng đang nghiên cứu xảy ra; trong trường hợp thứ hai, hiện tượng này không xảy ra. Từ đó, rút ra kết luận: Yếu tố khác biệt đã được xác định chính là nguyên nhân gây ra hiện tượng đang nghiên cứu.

Công thức:

A B C ... có a

B C ... không có a

Có thể, A là nguyên nhân của a.

So sánh với phương pháp giống nhau thì phương pháp khác biệt có nhiều ưu điểm hơn: Thứ nhất, phương pháp khác biệt có thể giúp con người tạo lại hiện tượng đang nghiên cứu thông qua thí nghiệm, từ đó có thể kiểm chứng được kết luận sơ bộ về nguyên nhân của hiện tượng đang nghiên cứu. Thứ hai, phương pháp khác biệt chỉ cần hai lần nghiên cứu. Thứ ba, phương pháp khác biệt đôi khi giúp con người có thể tiên đoán sự tồn tại của điều kiện tạm thời chưa biết nhưng lại có thể là nguyên nhân của hiện tượng đang nghiên cứu. Do đó, kết luận của phương pháp khác biệt thường có độ tin cậy cao, có xác suất đúng cao hơn.

c. Phương pháp biến đổi kèm theo (Method of Concomitant Variation)

Định nghĩa: Phương pháp biến đổi kèm theo là phương pháp trong đó mỗi khi xuất hiện hay biến đổi hiện tượng nào đó dẫn đến xuất hiện hay biến đổi hiện tượng khác kèm theo thì hiện tượng thứ nhất có thể là nguyên nhân của hiện tượng thứ hai.

Công thức:

$A^1 B C \dots$ có a^1

$A^2 B C \dots$ có a^2

$A^3 B C \dots$ có a^3

Có thể, A là nguyên nhân của a.

d. Phương pháp phần dư (Method of Residues)

Định nghĩa: Phương pháp phần dư là phương pháp mà nếu biết những điều kiện cần thiết của hiện tượng đang nghiên cứu, trừ một điều kiện, không là nguyên nhân của nó thì điều kiện bị loại trừ có thể là nguyên nhân của hiện tượng ấy.

Công thức:

A B C ... có a b c

B ... có b

C ... có c

Có thể, A là nguyên nhân của a.

Tóm lại, trong nghiên cứu thực nghiệm, các phương pháp (giống nhau, khác biệt, biến đổi kèm theo, phần dư) có thể được dùng riêng hoặc kết hợp với nhau. Thông thường, các nhà nghiên cứu khoa học, tùy vào mục đích sử dụng của mình, thường sử dụng kết hợp các phương pháp trên. Bản chất của suy luận quy nạp là kết luận mang tính xác suất. Nhưng chính bản chất đó là động lực thúc đẩy nghiên cứu không ngừng. Công lao lớn của J.S.Mill là đã phân biệt giữa quy nạp và liệt kê đơn giản, xây dựng thành công lý thuyết về các phương pháp quy nạp. Thực tế hiện nay, các phương pháp quy nạp được sử dụng rất phổ biến trong khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta cũng thường xuyên sử dụng

phương pháp quy nạp để tư duy và diễn đạt ý kiến của mình.

Qua những điểm vừa phân tích ở trên, có thể thấy triết học John Stuart Mill thể hiện rõ tinh thần duy lý truyền thống của triết học phương Tây. Ông là người theo chủ nghĩa tự do điển hình nhất thời đại Victoria. Chính khách Gladstone²⁵ đã từng gọi John Stuart Mill là “vị thánh của chủ nghĩa duy lý” (*Saint of Rationalism*)²⁶. Trong lịch sử lôgic học, công lao lớn nhất của J.S.Mill là đã đóng góp các phương pháp xác định mối quan hệ nhân quả trong suy luận quy nạp khoa học. Ngày nay, lôgic học đã có những phát triển chuyên sâu theo từng ngành, ở từng lĩnh vực cụ thể. Thế nhưng, những tư tưởng của lôgic cổ điển trong đó có lôgic của J.S.Mill vẫn giữ vai trò phương pháp luận nền tảng. Lôgic học của J.S.Mill vẫn có sức thuyết phục, hiện vẫn được giảng dạy ở các trường đại học lớn, như Đại học Oxford, Đại học Cambridge,... Như John Skorupski, một tác giả nghiên cứu chuyên sâu về J.S.Mill, từng viết: “John Stuart Mill hiện ra như một đỉnh núi trung tâm của thế kỷ XIX”²⁷. Trong lịch sử tư tưởng triết học phương Tây, J.S.Mill mãi là một vóc dáng lớn, một nhân cách lớn của thời đại. □

²⁵ William Ewart Gladstone (1809-1898), một chính khách Đảng Tự do của Anh quốc, bốn lần giữ chức Thủ tướng Vương quốc Anh (1868-1874, 1880-1885, 1886 và 1892-1894).

²⁶ John Stuart Mill và Harriet Taylor Mill (1970), *Các bài luận về bình đẳng giới*, Nxb Đại học Chicago, tr.8.

²⁷ John Skorupski (1989), *John Stuart Mill*, Routledge, London, New York, tr.xi.